

XIN XIANG TRONG TIẾNG HÁN VÀ NGHĨ BỤNG TRONG TIẾNG VIỆT - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

PGS.TS PHẠM NGỌC HÀM
TS CẨM TÚ TÀI*

Hai nước Việt Nam và Trung Quốc có những điều kiện lịch sử, địa lí tương đồng, đều đi lên từ một nền nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu. Cơm no áo ấm đã từng là mơ ước ngàn đời của người nông dân. Nền văn hóa nông nghiệp lâu đời đó đã khiến cho người Trung Quốc và người Việt Nam có nhiều điểm giống nhau về phương thức tư duy, đặc điểm tâm lí cũng như khả năng tri nhận thế giới vật chất, trong đó có tri nhận về chính bản thân. Ngôn ngữ là tấm gương phản ánh thực tế đó. Đi sâu nghiên cứu đặc điểm tri nhận các bộ phận cơ thể, trước hết là *tâm* (tim/ lòng) thể hiện trong tiếng Hán và liên hệ với tiếng Việt, có thể thấy được nhiều nét tương đồng và khác biệt trong cách tư duy liên tưởng của hai dân tộc. Đó cũng là một trong những nét nổi bật trong tương quan ngôn ngữ và văn hóa Hán - Việt.

Con người là trung tâm của vũ trụ, nét khác biệt cơ bản nhất của con người với các loài động vật khác là ở chỗ con người do lao động đã giải phóng hai chi trước, đi bằng hai chân, cải thiện được chiều cao để có tầm nhìn xa. Đồng thời bộ não phát triển hơn hẳn các loài động vật khác rồi lại được củng cố và hoàn thiện do có

ngôn ngữ là công cụ thúc đẩy tư duy phát triển.

Cùng với quá trình phát triển của tư duy và hoạt động xã hội, con người đã nhận thức và khám phá thế giới vật chất, trong đó có chính mình. Mỗi dân tộc trên thế giới do chịu ảnh hưởng của những điều kiện sống khác nhau đã hình thành nên những phương thức tư duy khác nhau và thông qua lăng kính chủ quan của họ, thế giới vật chất đã được phản ánh với những góc nhìn khác nhau. Triệu Diễm Phương cho rằng: "*Tri nhận trong việc hình thành các ý niệm ngôn ngữ, tức là con người ta ý niệm hóa các sự vật bằng các kí hiệu ngôn ngữ như thế nào? Điều này có liên quan đến phạm trù cơ bản, bản đồ tri nhận, cấu trúc ý tưởng, mô hình tri nhận ẩn dụ...*"

Nhận thức về chức năng của các bộ phận cơ thể người là cơ sở để phân công lao động xã hội. Người Trung Quốc cũng như người Việt Nam từ xưa đã phân chia lao động xã hội ra hai loại, lao động trí óc và lao động chân tay, còn gọi là lao tâm và lao

* Trường ĐHNN, ĐHQG Hà Nội.

lực. Lao lực chủ yếu là hoạt động cần đến vai trò của cơ bắp mà những bộ phận cơ thể có liên quan chủ yếu là chân, tay, vai, lưng, gối, ngực, đầu, thân... Lao động trí óc lại do các cơ quan khác đảm trách, gồm tâm (lòng), phúc (bụng), đầu não... Trong các hoạt động tư duy, người Trung Quốc và người Việt Nam cho rằng cơ quan nào đóng vai trò chủ đạo? Đáp án đó sẽ được gợi mở một cách hết sức lí thú khi ta khảo sát cấu tạo của những từ ghép chỉ hoạt động tư duy của con người trong tiếng Hán và tiếng Việt.

Trong tiếng Hán, *tâm* chủ về tình cảm, tư duy, suy nghĩ. Xét về mặt chữ Hán, *tâm* vừa là một chữ Hán độc lập cấu tạo theo nguyên tắc tượng hình, khắc họa lại trái tim của con người, vừa là bộ thủ cấu tạo chữ Hán với nhiều biến thể khác nhau, vai trò chủ yếu của *tâm* là bộ thủ biểu nghĩa. Biểu âm chiếm tỷ lệ thấp, thường là kiêm cả biểu âm và biểu nghĩa, tồn tại dưới dạng nguyên thủy như chữ *tâm* vốn có. Thí dụ như chữ *tâm* (thấm vào lòng), trong đó có *chấm thủy* (nước) biểu nghĩa và *tâm* kiêm hai chức năng âm và nghĩa. Hầu hết các chữ Hán có bộ *tâm* biểu nghĩa đều chỉ trạng thái tâm lí vui buồn, như *ái* (yêu), *ố* (ghét), *tình*, *hận*, *oán*..., chỉ thái độ cung kính như *cung* (cung kính), *mộ* (hâm mộ) và các trạng thái tư duy của con người, như *tư*, *lự*, *tưởng*...

Những động từ đi kèm với *tâm* chủ yếu là động từ chỉ hoạt động tâm lí như *tưởng*, *ưu*, *ái*, *sâu*, *tư*, *phiền*, *túy*, *an*, *tĩnh*, *động*, *loạn*,

hoang, *cấp*, *kinh*,
niệm, *khiếp*, *thống*,
khiêu, *đầu*, *nghi*,
nguyện, *duyet*...

Những hình dung từ (tính từ) đi kèm với *tâm* gồm *nhuyễn*, *ngạnh*, *toan*, *cam*, *thô*, *tế*, *hàn*, *nhiệt*, *khoan*...

Những danh từ đi kèm với *tâm* gồm *tràng* (trường), *tình*, *ý*, *đâm*, *đầu*, *bệnh*, *địa*, *đế*, *phúc*, *khẩu*, *hoài*, *hỏa*, *cơ*, *hồn*, *tích*, *cánh*, *khảm*, *mục*, *lực*, *khí*, *phách*, *thần*, *thanh*, *sự*, *điền*, *thái*, *huyết*, *tạng* ...

Những danh từ phương vị đi kèm với *tâm* gồm *lí*, *thượng*, *hạ*, *trung*, *nội*...

Các trường hợp khác như *đầu* trong thành ngữ *tâm đầu ý hợp*, *kế*...

Cấu trúc nội tại của các từ ghép có chứa *tâm* trong tiếng Hán gồm kết cấu đẳng lập như *tâm phúc*, *tâm tình*, *tâm đảm*, *tâm trường*, *tâm thần*, *tâm mục*, *tâm trí*, *tâm nhãn*...

Kết cấu chủ vị gồm *tâm ưu*, *tâm phiền*, *tâm nghi*, *tâm thống*, *tâm ái*, *tâm đắc*, *tâm loạn*, *tâm hư*, *tâm toan*, *tâm hàn* ...

Kết cấu chính phụ như *tâm sự*, *tâm bệnh*, *tâm kế*, *tâm lí*, *tâm thanh*...

Có một điều đáng lưu ý trong cấu trúc từ ghép chủ vị là các động từ hoặc tính từ đứng sau *tâm* đều thể hiện đặc tính, trạng thái tâm lí của con người. Trong kết cấu chính phụ

có chứa *tâm* làm trạng ngữ, *tâm* đóng vai trò là phương thức thể hiện động tác, như *tâm chiến*, *tâm công*, *tâm giao*... Tất cả đều thể hiện sự nhận thức của con người về chức năng của *tâm* đối với hoạt động của con người.

Ngoài ra, *tâm* còn xuất hiện trong nhiều cụm từ cố định, thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt, như *tâm đầu ý hợp*, *tâm phục khẩu phục*, *tâm cam tình nguyện*, *tâm tâm tương liên*, *tâm tủy thần mê*, *tâm tiêu như hỏa* (lòng như lửa đốt), *tâm bất tại yên* (nhân tại tâm bất tại), *khẩu xà tâm Phật*...

Thất tình lục dục là các trạng thái tâm lý khác nhau của con người mà thông thường mọi người đều thể hiện trong đời sống thường nhật. Người Trung Quốc ngay từ xa xưa đã nhận thức được vai trò của *tâm* là đảm trách về tư duy, suy nghĩ và tình cảm. Chúng ta sẽ không khó tìm thấy trong *Kinh thi* - Bộ tổng tập thơ ca đầu tiên của Trung Quốc những câu *Hành mại mị mị*, *trung tâm dao dao*, *Tri ngã giả vị ngã tâm ưu*, *Bất tri ngã giả vị ngã hà cầu* (*Ta bước chân chậm chậm, trong lòng thấy nao nao, ai hiểu thì bảo ta lòng nặng nỗi ưu sầu, không hiểu thì bảo ta đang cầu tìm gì đó*) (trích bài *Thử li*); *Hữu hồ nỗi nỗi, tại bỉ kì lương*, *tâm chi ưu hĩ*, *chi tử vô thường* (*Có con cáo do dự bên cầu chưa dám qua, lòng thiếp những lo cho chàng xa nhà không áo mặc*) (trích bài *Hữu hồ*); *Xuất tự Bắc môn*, *ưu tâm ân ân* (*Ra đi từ Cửa bắc, lòng bao nỗi ưu sầu*) (trích bài *Bắc môn*); *Ngã tư cổ nhân*, *thực hộ ngã tâm* (*Ta nhớ người xưa, lòng người xưa thật hợp với lòng ta*) (trích bài *Duyên y*);

Hùng trĩ vu phi, *hạ thượng kì âm*, *triển hĩ quân tử*, *thực lao ngã tâm* (*Chim trĩ bay liệng, thanh thoi ca hát, chàng trai chất phác thực thà kia ơi, ta làm sao mà nguôi nỗi nhớ chàng*) (trích bài *Hùng trĩ*).

Trong những bài thơ nói về nỗi niềm của nhân vật kể trên, các tác giả phần lớn đều nhắc đến *tâm ưu*. Ngoài ra, còn có *lao ngã tâm*, *hộ ngã tâm*. Điển hình nhất là ba chương của bài *Thử li*, mỗi chương là một trạng thái của *tâm* (*Trung tâm dao dao*, *trung tâm như túy*, *trung tâm như yết*). Điều đó chứng tỏ người xưa đã tri nhận và khẳng định vai trò của *Tâm* trong chức năng biểu lộ cảm xúc.

Từ xa xưa, khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển, trong quá trình tri nhận thế giới vật chất, trong đó có bản thân mình, con người chưa phát hiện được một cách chính xác chức năng của mỗi bộ phận cơ thể. Họ cho rằng, *tâm* là bộ phận nằm ở giữa (trung tâm) cơ thể người. Đó cũng là tâm điểm truyền phát đi các tín hiệu mà con người cảm nhận được. Từ đó, *tâm* mở rộng nghĩa chỉ điểm giữa của sự vật trong không gian. Thí dụ *đường tròn đồng tâm*, *đường tròn tâm O*, trong đó, *tâm* là điểm chính giữa của đường tròn. *Tâm* lại kết hợp với *trung* (ở giữa) làm thành từ ghép song âm tiết *trung tâm*.

Là bộ phận cấu thành của cơ thể, *tâm* cũng như các bộ phận cơ thể khác có mối liên hệ với nhau. Thí dụ, những suy nghĩ ở trong lòng thường được thể hiện ra bằng lời nói hữu thanh do miệng đảm trách. Do đó có *tâm khẩu*, *tâm phục khẩu phục*. *Tâm* còn đi kèm với các danh từ chỉ bộ

phận cơ thể khác thể hiện mối liên thông giữa *tâm* với bộ phận cơ thể ấy như *tâm phúc* (tâm và bụng), *tâm nhãn*, *tâm mục* (tâm và mắt), *tâm trường* (tâm và ruột), thường gặp trong tiếng Hán. Trong đó, *tâm phúc* dùng để chỉ những người thân cận, hiểu được nỗi niềm của nhau, cũng giống như *tâm phúc* trong tiếng Việt; *tâm nhãn* vừa có nghĩa xấu, vừa có nghĩa tốt. Với nghĩa tốt, *tâm nhãn* dùng để chỉ người có tầm nhìn rộng mở, thông minh, tài trí. Nghĩa xấu chỉ người có tầm nhìn hạn hẹp, ích kỉ, thường có thêm *tiểu* phía trước bổ nghĩa *tiểu tâm nhãn*. *Tâm trường* dùng để chỉ tầm lòng, tâm trạng.

Tiếng Việt không có những từ như *tâm nhãn*, *tâm mục*, *tâm trường*. Phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để tìm ra cách biểu đạt tương đương. Thí dụ *hảo tâm trường* (tốt bụng); *tiểu tâm nhãn* (lòng dạ hẹp hòi)... Trong tiếng Việt cũng có các từ, cụm từ ghép các yếu tố biểu thị bộ phận bên trong cơ thể có quan hệ liên đới trong hoạt động nội tâm cũng như tư duy của con người như *Tâm phúc*, *tâm can*, *tim óc*, *lòng dạ*, *trái tim khối óc*... Sự tri nhận về tính chỉnh thể thống nhất và mối liên hệ giữa các bộ phận cơ thể mà tiêu biểu là *tâm* (tim, lòng, bụng) với một số bộ phận cơ thể hữu quan thể hiện mối liên hệ trong tư duy, tình cảm, nhận thức của con người đã thể hiện sinh động trong các tầng nghĩa của *tâm* và các từ ghép có chứa các từ *tâm*, *phúc*, *lòng*, *bụng*.

Tâm trong tiếng Hán và *tim*, *lòng*, *dạ* trong tiếng Việt còn được coi là nơi lưu giữ những tình cảm, tư tưởng, ý nghĩ của con người. Người Trung Quốc có cách nói, *phóng tại tâm thượng* *kí tại tâm đầu*, *minh khắc tại tâm*. Người Việt Nam lại có cách nói *để bụng*, *để trong lòng*, *sống để dạ*, *chết mang theo* hay (*thương em anh để trong lòng*, *việc quan anh cứ phép công anh làm*) (ca dao Việt Nam); *Miền Nam trong trái tim tôi*. (Hồ Chủ Tịch)

Các bộ phận bên trong cơ thể không dễ cảm nhận bằng giác quan thông thường, do đó, hoạt động nội tâm của con người do các cơ quan ấy đảm trách cũng là những hoạt động thuộc chiều sâu tâm hồn, không bộc lộ ra bên ngoài. Những cách nói như *bụng bảo dạ*, *nghĩ bụng*, *bụng nghĩ* cũng tương đương với *nghĩ thâm*, *thâm nghĩ* thậm chí có khi là *tự nhủ* trong tiếng Việt và tất cả các từ này đều có thể tương đương với một từ *tâm tưởng*; *tâm lí tưởng* trong tiếng Hán.

Tính chất tương quan giữa các bộ phận cơ thể có khi còn thể hiện qua tính chất biểu ý trong cấu tạo chữ Hán. Chẳng hạn, khi ta phân tích tính chất biểu ý của chữ *tức* (hơi thở) có thể thấy, *tức* gồm *tự* (mũi) và *tâm* (tim) hội hợp thành. Khi người ta thở gấp, nhịp đập của tim cũng hòa cùng hơi thở của mũi. Mức độ khoan thai hay gấp gáp đều thể hiện qua sự phối hợp đồng điệu giữa tim và mũi. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của ngôn ngữ trong đó có văn tự, *tự* (mũi) được thay bằng

tị, thờ được thể hiện bằng từ ghép song âm tiết *hồ hấp*. Bản thân chữ *tự* và *tức* lại phát triển thành nghĩa khác thường gặp và thông dụng. Nghĩa là hơi thở của *tức* ít gặp hơn, như trong câu (chiến đấu đến hơi thở cuối cùng) hay

(Quảng trường Ba Đình là nơi Hồ Chủ Tịch an nghỉ), nghĩa gốc là *mũi* của chữ *tự* lại càng là điều mà ít người biết đến.

Một điều lí thú khiến chúng ta phải suy nghĩ là, gần đây (năm 2010), trong một cuộc nói chuyện với sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, một giáo sư đến từ Trung Quốc cho biết, khi ông tiếp xúc với một nông dân tỉnh Hà Nam Trung Quốc, người nông dân đó nói rằng (trong bụng tôi nghĩ gì tôi đều biết). Khi biểu thị suy nghĩ nội tâm, người Việt Nam thường có cách nói *nghĩ bụng, bụng nghĩ*, trong khi người Trung Quốc lại thường nói *tâm tưởng*. Nay, cách nói của người nông dân Trung Quốc *bụng tôi nghĩ gì tôi biết* đã gợi mở cho chúng ta - những người quan tâm đến ngôn ngữ- văn hóa và giao văn hóa Hán Việt nhận thức thêm một điều về mối tương đồng trong đặc trưng tư duy, ngôn ngữ và văn hóa Trung - Việt.

Từ thực tiễn nghiên cứu về đất nước, con người và văn hóa Trung Quốc, liên hệ với Việt Nam, chúng tôi cho rằng, nền sản xuất nông nghiệp với đặc trưng văn hóa tư duy nông nghiệp mà xuất phát điểm vô cùng lạc hậu, nghèo nàn đã là nền tảng của đặc điểm nhận thức của hai dân tộc

Hán và Việt, tạo nên những tương đồng trong ngôn ngữ, văn hóa của hai nước.

Nền nông nghiệp nghèo nàn và lạc hậu đã khiến cho vấn đề cơm no áo ấm đã trở thành mơ ước ngàn đời của nhân dân hai nước. Không phải ngẫu nhiên cổ nhân có câu *dân dĩ thực vi thiên* (người ta lấy ăn làm đầu) hay *có thực mới vực được đạo*. Ngay cả đến những năm 30 của thế kỉ trước, câu chuyện *một bữa ăn no* của Nguyễn Công Hoan khiến độc giả phải cười ra nước mắt cũng giúp chúng ta một lần nữa khẳng định rằng, cái đói đã đeo bám con người ta dai dẳng như thế nào. Con người một ngày không được vài lần “ nạp năng lượng ” bằng những bữa ăn thì thật khó có thể duy trì được sức lao động. Cảm giác đói trong mỗi con người là cảm giác thường nhật, dễ cảm nhận nhất. Con người lao động một nắng hai sương rồi cuộc cũng nhằm giải quyết vấn đề ăn để tồn tại. Một khi nhu cầu vật chất tối thiểu ấy cũng chưa được thỏa mãn thì cơm no áo ấm vẫn còn là vấn đề thường trực trong tư duy của con người, và cảm giác xuất phát từ *bụng - trung tâm* ấy vẫn thường xuyên xuất hiện rồi lan truyền, tác động đến cảm quan của con người. Hơn nữa, *bụng* lại là nơi “trung tâm” của cơ thể người. Ấn tượng về phản ứng đói đòi hỏi người ta phải tìm cách thỏa mãn nhu cầu ăn. Những lí do đó cho phép ta kết luận rằng, phản ứng liên đới giữa *bụng* và đại não về cảm giác đói đã khiến người xưa hình thành nên cách nói *nghĩ bụng, bụng nghĩ* (thường thấy trong tiếng Việt) và *tâm tưởng, tâm lí tưởng* (thường thấy trong tiếng Hán).

Ngay cả lỗi nói *bụng nghĩ* cũng xuất hiện (dù là hãn hữu) trong tiếng Hán.

Hai cách tri nhận và liên tưởng về bộ phận cơ thể người, trong đó có *tâm, lòng, bụng* trong tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt có nhiều nét tương đồng. Nó thể hiện khả năng khám phá thế giới vật chất, trong đó có chính mình trong mối tương quan giữa các sự vật hiện tượng. *Tâm* trong tiếng Hán tương đương với *tâm, lòng, bụng, dạ* trong tiếng Việt. Nó đảm trách những hoạt động nội tâm, tư duy, tình cảm của con người. Phương thức tư duy và biểu lộ tình cảm của con người hết sức đa dạng. Do đó, số lượng cũng như sắc thái nghĩa của các từ có chứa *tâm (lòng, bụng, dạ)* trong tiếng Hán và tiếng Việt đều rất phong phú. Đặc điểm tri nhận và liên tưởng đối với các bộ phận cơ thể này đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa nông nghiệp lâu đời và trở thành mối quan tâm của giới nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa Hán - Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. . 2001 .

2. .), 2002 ,

5

3. . 2004

4. 2001

5. Nguyễn Văn Khang, *Bình diện văn hóa, xã hội - ngôn ngữ học của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*, T/c Văn hóa dân gian, Số 1, 1994.

SUMMARY

Investigating the formation of cognitive related compound words in Chinese and Vietnamese, we can see that the word “heart” in Chinese and “tim, lòng, dạ” in Vietnamese do not only convey the meaning of cognition but also contain human feelings and thoughts. The two ways to perceive the functions of parts of human body have both similarities and differences, expressing the possibilities to explore material world, including ourselves for Chinese and Vietnamese people. At the same time, they clearly reflect the typical features of the national cultures in Chinese and Vietnamese.